

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN

Số: **104** /QĐ-BDĐT

Công bố danh :
thôn đặc biệt k

B

*Căn cứ Nghị
định chức năng, n
giáo; Nghị định số
12 Điều 3 Nghị định*

*Căn cứ Nghị
phân định vùng đồn*

*Căn cứ Quy
thiếu số và miền n
2030 của Ủy ban n*

Theo đề nghị

Điều 1. Công
núi, thôn đặc biệt k
cơ sở kết quả phân

Chủ tịch Ủy
xác của các tài liệu,

Điều 2. Quy

Điều 3. Tổ c

1. Bộ trưởng;
Chính phủ căn cứ
chính sách phát tri
và miền núi theo ch

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có thôn, xã được công bố tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *MR*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan làm công tác dân tộc và tôn giáo các tỉnh, thành phố;
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ;
- Công TTĐT của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Lưu: VT, VPQGDTMN (05b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Y Vinh Tor

6. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

DANH SÁCH

Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,
xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-BDTTG ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Xã thuộc khu vực I, II, III	Trong đó	
			Dân tộc thiểu số	Miền núi
I	TỔNG CỘNG		25	0
1	Xã khu vực I		25	
2	Xã khu vực II			
3	Xã khu vực III			
II	CHI TIẾT			
1	Phường An Đông		x	
2	Phường An Lạc		x	
3	Phường Bàn Cờ		x	
4	Phường Bảy Hiền		x	
5	Phường Bình Đông		x	
6	Phường Bình Hưng Hòa		x	
7	Phường Bình Phú		x	
8	Phường Bình Tây		x	
9	Phường Bình Thới		x	
10	Phường Bình Tiên		x	
11	Phường Bình Trị Đông		x	
12	Phường Cầu Ông Lãnh		x	
13	Phường Chánh Hưng		x	
14	Phường Chợ Lớn		x	
15	Phường Chợ Quán		x	
16	Phường Diên Hồng		x	
17	Phường Hòa Bình		x	
18	Phường Lái Thiêu		x	
19	Phường Minh Phụng		x	
20	Phường Phú Định		x	
21	Phường Phú Lâm		x	
22	Phường Phú Thọ		x	
23	Phường Tân Phú		x	
24	Phường Thủ Dầu Một		x	
25	Phường Vườn Lài		x	

Ghi chú: Dấu “X” tại các cột tương ứng thể hiện xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, xã miền núi

6. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

DANH SÁCH

Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,
thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-BDTTG ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

TT	Tên xã	Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Trong đó		Thôn đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
	Tổng cộng		359	0	0
1	Phường An Đông	28	28		
		1 Khu phố 1	x		
		2 Khu phố 3	x		
		3 Khu phố 4	x		
		4 Khu phố 5	x		
		5 Khu phố 6	x		
		6 Khu phố 7	x		
		7 Khu phố 8	x		
		8 Khu phố 9	x		
		9 Khu phố 10	x		
		10 Khu phố 11	x		
		11 Khu phố 12	x		
		12 Khu phố 13	x		
		13 Khu phố 14	x		
		14 Khu phố 15	x		
		15 Khu phố 16	x		
		16 Khu phố 17	x		
		17 Khu phố 18	x		
		18 Khu phố 19	x		
		19 Khu phố 20	x		
		20 Khu phố 21	x		
		21 Khu phố 22	x		
		22 Khu phố 23	x		
		23 Khu phố 24	x		
		24 Khu phố 25	x		
		25 Khu phố 26	x		
		26 Khu phố 27	x		
		27 Khu phố 28	x		
		28 Khu phố 29	x		
2	Phường An Nhơn	1	1		
		1 Khu phố 2	x		
3	Phường Bàn Cờ	10	10		
		1 Khu phố 1	x		
		2 Khu phố 2	x		
		3 Khu phố 3	x		
		4 Khu phố 6	x		

TT	Tên xã	Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Trong đó		Thôn đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
		5 Khu phố 7	x		
		6 Khu phố 9	x		
		7 Khu phố 14	x		
		8 Khu phố 29	x		
		9 Khu phố 31	x		
		10 Khu phố 32	x		
4	Phường Bấy Hiền	1	1		
		1 Khu phố 1	x		
5	Phường Bình Phú	7	7		
		1 Khu phố 6	x		
		2 Khu phố 7	x		
		3 Khu phố 8	x		
		4 Khu phố 11	x		
		5 Khu phố 15	x		
		6 Khu phố 20	x		
		7 Khu phố 25	x		
6	Phường Bình Tây	23	23		
		1 Khu phố 1	x		
		2 Khu phố 2	x		
		3 Khu phố 3	x		
		4 Khu phố 4	x		
		5 Khu phố 5	x		
		6 Khu phố 6	x		
		7 Khu phố 7	x		
		8 Khu phố 8	x		
		9 Khu phố 9	x		
		10 Khu phố 10	x		
		11 Khu phố 11	x		
		12 Khu phố 12	x		
		13 Khu phố 13	x		
		14 Khu phố 14	x		
		15 Khu phố 15	x		
		16 Khu phố 16	x		
		17 Khu phố 17	x		
		18 Khu phố 18	x		
		19 Khu phố 19	x		
		20 Khu phố 20	x		
		21 Khu phố 21	x		
		22 Khu phố 22	x		
		23 Khu phố 23	x		
7	Phường Bình Thới	28	28		
		1 Khu phố 1	x		
		2 Khu phố 2	x		
		3 Khu phố 3	x		
		4 Khu phố 4	x		
		5 Khu phố 5	x		
		6 Khu phố 6	x		
		7 Khu phố 7	x		
		8 Khu phố 8	x		

TT	Tên xã	Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Trong đó		Thôn đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
		9 Khu phố 9	x		
		10 Khu phố 10	x		
		11 Khu phố 11	x		
		12 Khu phố 12	x		
		13 Khu phố 13	x		
		14 Khu phố 14	x		
		15 Khu phố 15	x		
		16 Khu phố 16	x		
		17 Khu phố 17	x		
		18 Khu phố 18	x		
		19 Khu phố 19	x		
		20 Khu phố 20	x		
		21 Khu phố 21	x		
		22 Khu phố 22	x		
		23 Khu phố 23	x		
		24 Khu phố 24	x		
		25 Khu phố 25	x		
		26 Khu phố 26	x		
		27 Khu phố 27	x		
		28 Khu phố 28	x		
8	Phường Bình Tiên	25	25		
		1 Khu phố 1	x		
		2 Khu phố 2	x		
		3 Khu phố 3	x		
		4 Khu phố 4	x		
		5 Khu phố 5	x		
		6 Khu phố 6	x		
		7 Khu phố 7	x		
		8 Khu phố 8	x		
		9 Khu phố 9	x		
		10 Khu phố 10	x		
		11 Khu phố 11	x		
		12 Khu phố 12	x		
		13 Khu phố 13	x		
		14 Khu phố 14	x		
		15 Khu phố 15	x		
		16 Khu phố 16	x		
		17 Khu phố 22	x		
		18 Khu phố 23	x		
		19 Khu phố 24	x		
		20 Khu phố 25	x		
		21 Khu phố 26	x		
		22 Khu phố 27	x		
		23 Khu phố 28	x		
		24 Khu phố 29	x		
		25 Khu phố 30	x		
9	Phường Bình Trị	18	18		
		1 Khu phố 2	x		
		2 Khu phố 3	x		

TT	Tên xã	Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Trong đó		Thôn đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
		3 Khu phố 4	x		
		4 Khu phố 6	x		
		5 Khu phố 7	x		
		6 Khu phố 8	x		
		7 Khu phố 15	x		
		8 Khu phố 19	x		
		9 Khu phố 20	x		
		10 Khu phố 21	x		
		11 Khu phố 22	x		
		12 Khu phố 23	x		
		13 Khu phố 25	x		
		14 Khu phố 27	x		
		15 Khu phố 29	x		
		16 Khu phố 30	x		
		17 Khu phố 54	x		
		18 Khu phố 66	x		
10	Phường Chánh	5	5		
		1 Khu phố 4	x		
		2 Khu phố 12	x		
		3 Khu phố 83	x		
		4 Khu phố 80	x		
		5 Khu phố 82	x		
11	Phường Chợ Lớn	30	30		
		1 Khu phố 1	x		
		2 Khu phố 2	x		
		3 Khu phố 3	x		
		4 Khu phố 4	x		
		5 Khu phố 5	x		
		6 Khu phố 6	x		
		7 Khu phố 7	x		
		8 Khu phố 8	x		
		9 Khu phố 9	x		
		10 Khu phố 10	x		
		11 Khu phố 11	x		
		12 Khu phố 12	x		
		13 Khu phố 13	x		
		14 Khu phố 14	x		
		15 Khu phố 15	x		
		16 Khu phố 16	x		
		17 Khu phố 17	x		
		18 Khu phố 18	x		
		19 Khu phố 19	x		
		20 Khu phố 20	x		
		21 Khu phố 21	x		
		22 Khu phố 22	x		
		23 Khu phố 23	x		
		24 Khu phố 24	x		
		25 Khu phố 25	x		
		26 Khu phố 26	x		

TT	Tên xã	Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Trong đó		Thôn đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
		27 Khu phố 27	x		
		28 Khu phố 28	x		
		29 Khu phố 29	x		
		30 Khu phố 30	x		
12	Phường Chợ Quán	7	7		
		1 Khu phố 6	x		
		2 Khu phố 12	x		
		3 Khu phố 15	x		
		4 Khu phố 16	x		
		5 Khu phố 17	x		
		6 Khu phố 20	x		
		7 Khu phố 24	x		
13	Phường Diên Hồng	14	14		
		1 Khu phố 15	x		
		2 Khu phố 22	x		
		3 Khu phố 23	x		
		4 Khu phố 24	x		
		5 Khu phố 25	x		
		6 Khu phố 26	x		
		7 Khu phố 27	x		
		8 Khu phố 28	x		
		9 Khu phố 29	x		
		10 Khu phố 30	x		
		11 Khu phố 31	x		
		12 Khu phố 35	x		
		13 Khu phố 36	x		
		14 Khu phố 37	x		
14	Phường Hòa Bình	19	19		
		1 Khu phố 1	x		
		2 Khu phố 2	x		
		3 Khu phố 4	x		
		4 Khu phố 5	x		
		5 Khu phố 6	x		
		6 Khu phố 9	x		
		7 Khu phố 10	x		
		8 Khu phố 11	x		
		9 Khu phố 12	x		
		10 Khu phố 13	x		
		11 Khu phố 16	x		
		12 Khu phố 18	x		
		13 Khu phố 19	x		
		14 Khu phố 20	x		
		15 Khu phố 21	x		
		16 Khu phố 22	x		
		17 Khu phố 23	x		
		18 Khu phố 24	x		
		19 Khu phố 25	x		
15	Phường Hòa Hưng	1	1		
		1 Khu phố 5	x		

TT	Tên xã	Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Trong đó		Thôn đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
16	Phường Lái Thiêu	2	2		
		1 Khu phố Bình Đức 1	x		
		2 Khu phố Chợ	x		
17	Phường Minh	36	36		
		1 Khu phố 1	x		
		2 Khu phố 2	x		
		3 Khu phố 3	x		
		4 Khu phố 4	x		
		5 Khu phố 5	x		
		6 Khu phố 6	x		
		7 Khu phố 7	x		
		8 Khu phố 8	x		
		9 Khu phố 9	x		
		10 Khu phố 10	x		
		11 Khu phố 11	x		
		12 Khu phố 12	x		
		13 Khu phố 13	x		
		14 Khu phố 14	x		
		15 Khu phố 15	x		
		16 Khu phố 16	x		
		17 Khu phố 17	x		
		18 Khu phố 18	x		
		19 Khu phố 19	x		
		20 Khu phố 20	x		
		21 Khu phố 21	x		
		22 Khu phố 22	x		
		23 Khu phố 23	x		
		24 Khu phố 24	x		
		25 Khu phố 25	x		
		26 Khu phố 26	x		
		27 Khu phố 27	x		
		28 Khu phố 28	x		
		29 Khu phố 29	x		
		30 Khu phố 30	x		
		31 Khu phố 31	x		
		32 Khu phố 32	x		
		33 Khu phố 33	x		
		34 Khu phố 34	x		
		35 Khu phố 35	x		
		36 Khu phố 36	x		
18	Phường Phú Lâm	7	7		
		1 Khu phố 1	x		
		2 Khu phố 3	x		
		3 Khu phố 6	x		
		4 Khu phố 7	x		
		5 Khu phố 9	x		
		6 Khu phố 10	x		
		7 Khu phố 11	x		
19	Phường Phú Nhuận	1	1		

TT	Tên xã	Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Trong đó		Thôn đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
		1 Khu phố 27	x		
20	Phường Phú Thọ	15	15		
		1 Khu phố 9	x		
		2 Khu phố 10	x		
		3 Khu phố 12	x		
		4 Khu phố 14	x		
		5 Khu phố 15	x		
		6 Khu phố 16	x		
		7 Khu phố 17	x		
		8 Khu phố 18	x		
		9 Khu phố 19	x		
		10 Khu phố 20	x		
		11 Khu phố 21	x		
		12 Khu phố 22	x		
		13 Khu phố 23	x		
		14 Khu phố 24	x		
		15 Khu phố 25	x		
21	Phường Tân Bình	2	2		
		1 Khu phố 11	x		
		2 Khu phố 26	x		
22	Phường Tân Hòa	4	4		
		1 Khu phố 30	x		
		2 Khu phố 31	x		
		3 Khu phố 33	x		
		4 Khu phố 35	x		
23	Phường Tân Khánh	1	1		
		1 Khu phố Khánh	x		
24	Phường Tân Phú	30	30		
		1 Khu phố 7	x		
		2 Khu phố 10	x		
		3 Khu phố 11	x		
		4 Khu phố 12	x		
		5 Khu phố 15	x		
		6 Khu phố 16	x		
		7 Khu phố 17	x		
		8 Khu phố 18	x		
		9 Khu phố 19	x		
		10 Khu phố 21	x		
		11 Khu phố 22	x		
		12 Khu phố 23	x		
		13 Khu phố 24	x		
		14 Khu phố 25	x		
		15 Khu phố 26	x		
		16 Khu phố 27	x		
		17 Khu phố 28	x		
		18 Khu phố 29	x		
		19 Khu phố 30	x		
		20 Khu phố 31	x		
		21 Khu phố 36	x		

TT	Tên xã	Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Trong đó		Thôn đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
		22 Khu phố 37	x		
		23 Khu phố 38	x		
		24 Khu phố 39	x		
		25 Khu phố 40	x		
		26 Khu phố 41	x		
		27 Khu phố 42	x		
		28 Khu phố 43	x		
		29 Khu phố 44	x		
		30 Khu phố 45	x		
25	Phường Tân Thành	5	5		
		1 Khu phố Sông Xoài	x		
		2 Khu phố Phước	x		
		3 Khu phố 1	x		
		4 Khu phố Sông Xoài	x		
		5 Khu phố Cầu Ri	x		
26	Phường Thủ Dầu	8	8		
		1 Phú Cường 9	x		
		2 Chánh Nghĩa 6	x		
		3 Chánh Nghĩa 2	x		
		4 Chánh Nghĩa 7	x		
		5 Phú Cường 10	x		
		6 Chánh Nghĩa 4	x		
		7 Phú Cường 8	x		
		8 Phú Cường 7	x		
27	Xã Bàu Lâm	5	5		
		1 Ấp Bàu Ngựa	x		
		2 Ấp Bàu Sỏi	x		
		3 Ấp 1	x		
		4 Ấp Bàu Hàm	x		
		5 Ấp Suối Lê	x		
28	Xã Bình Giã	2	2		
		1 Ấp 1	x		
		2 Kim Bình	x		
29	Xã Châu Đức	1	1		
		1 Ấp Liên Đức	x		
30	Xã Châu Pha	1	1		
		1 Ấp Tân Ro	x		
31	Xã Củ Chi	3	3		
		1 Bến Đò 2A	x		
		2 Bến Đò 2	x		
		3 Bến Đò 2B	x		
32	Xã Đất Đỏ	1	1		
		1 Ấp Tân Thuận	x		
33	Xã Hòa Hiệp	2	2		

TT	Tên xã	Tên thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Trong đó		Thôn đặc biệt khó khăn
			Dân tộc thiểu số	Miền núi	
		1 Phú Tài	x		
		2 Phú Lộc	x		
34	Xã Hòa Hội	1	1		
		1 Ấp 5	x		
35	Xã Hồ Tràm	1	1		
		1 ấp Tân Rú	x		
36	Xã Kim Long	3	3		
		1 Hoa Long	x		
		2 Sông Xoài 2	x		
		3 Tân Giao	x		
37	Xã Minh Thạnh	2	2		
		1 Ấp Hoà Lộc	x		
		2 Ấp Tân Phú	x		
38	Xã Ngãi Giao	3	3		
		1 Ấp Kim Giao	x		
		2 Ấp Vinh Thanh	x		
		3 Ấp Hoàng Giao	x		
39	Xã Nghĩa Thành	2	2		
		1 Ấp Bình Sơn	x		
		2 Ấp Lò Ổ	x		
40	Xã Phú Giáo	1	1		
		1 Tân Thịnh	x		
41	Xã Xuân Sơn	2	2		
		1 Ấp Sơn Thành	x		
		2 Ấp 1	x		
42	Xã Xuyên Mộc	1	1		
		1 Ấp Nhân Hòa	x		

Ghi chú: Dấu “X” tại các cột tương ứng thể hiện thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thôn miền núi hoặc thôn đặc biệt khó khăn